

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500444444, cấp lần đầu ngày 25/12/2003 và thay đổi lần 04 ngày 17/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch	
Ông Vương Đức Nhật	Thành viên	
Bà Phan Thị Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2018)
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2018)
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Na	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Lương	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Dục	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2018)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Vương Đức Nhật**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

00111  
CÔNG  
CH NHIỆM  
NG KIỂM  
AAS  
KIỂM



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		345.766.541.727	217.773.685.240
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	513.224.803	607.076.081
111	1. Tiền		513.224.803	607.076.081
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		248.931.814.255	152.076.169.336
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	130.241.567.324	116.844.213.414
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	98.606.322.587	15.089.382.130
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	23.384.088.518	23.909.410.598
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.300.164.174)	(3.766.836.806)
140	III. Hàng tồn kho	8	51.658.476.360	33.327.304.069
141	1. Hàng tồn kho		51.658.476.360	33.327.304.069
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		44.663.026.309	31.763.135.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	516.113.633	26.234.317
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.146.912.676	31.736.901.437

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>922.916.754.101</b>	<b>764.590.144.616</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>7.473.375.000</b>	<b>18.301.675.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	7.473.375.000	18.301.675.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>893.788.973.224</b>	<b>333.410.893.009</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	893.788.973.224	333.410.893.009
222	- Nguyên giá		1.038.663.142.998	454.990.210.266
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(144.874.169.774)	(121.579.317.257)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		152.715.000	152.715.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.715.000)	(152.715.000)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.371.885.440</b>	<b>391.879.653.822</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.371.885.440	391.879.653.822
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	12	<b>19.538.475.276</b>	<b>19.826.000.037</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(466.524.724)	(178.999.963)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000	5.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>744.045.161</b>	<b>1.171.922.748</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	744.045.161	1.171.922.748
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.268.683.294.828</b>	<b>982.363.829.856</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>992.844.920.724</b>	<b>708.187.990.279</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>312.477.483.587</b>	<b>203.375.427.285</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	100.945.645.310	60.206.600.938
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.233.036	108.091.936
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	554.921.853	1.127.490.064
314	4. Phải trả người lao động		2.093.609.784	2.344.553.778
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	31.048.853.448	8.044.587.051
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	23.570.264.891	22.373.246.333
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	154.192.955.265	109.170.857.185
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>680.367.437.137</b>	<b>504.812.562.994</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	243.475.094.604	297.029.861.606
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	7.473.375.000	18.301.675.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	429.418.967.533	189.481.026.388
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>275.838.375.104</b>	<b>274.175.839.577</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>275.838.375.104</b>	<b>274.175.839.577</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.160.000.000	195.160.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.160.000.000	195.160.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.815.713.000	7.815.713.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		59.383.458.551	59.383.458.551
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.811.263	1.811.263
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.477.392.290	11.814.856.763
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.101.134.499	2.660.633.611
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.376.257.791	9.154.223.152
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.268.683.295.828</b>	<b>982.363.829.856</b>

Vương Thị Bích Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Phạm Tiên Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật

Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	265.245.282.260	125.782.743.057
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		265.245.282.260	125.782.743.057
11	3. Giá vốn hàng bán	21	242.127.028.082	137.747.665.425
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.118.254.178	(11.964.922.368)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		1.938.093	580.577.772
22	6. Chi phí tài chính	22	15.973.197.709	9.271.983.698
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.435.854.350	5.945.359.825
25	7. Chi phí bán hàng		-	20.491.590
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.059.894.993	5.522.936.866
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.087.099.569	(26.199.756.750)
31	10. Thu nhập khác		-	12.035.620
32	11. Chi phí khác		156.133.306	343.122.461
40	12. Lợi nhuận khác		(156.133.306)	(331.086.841)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.930.966.263	(26.530.843.591)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	554.708.472	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.376.257.791</u>	<u>(26.530.843.591)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	122	(1.359)

Vương Thị Bích Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng

Vương Đức Nhật

Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.930.966.263	(26.530.843.591)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		38.799.439.501	19.901.611.287
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		23.294.852.517	11.779.211.761
03	- Các khoản dự phòng		(179.147.871)	(857.818.305)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.249.818.598	3.615.435.778
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.938.093)	(580.577.772)
06	- Chi phí lãi vay		13.435.854.350	5.945.359.825
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.730.405.764	(6.629.232.304)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(118.963.253.606)	32.849.014.762
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.331.172.291)	823.418.772
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.062.736.691)	19.757.602.487
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(62.001.729)	(1.248.844.577)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.960.061.438)	(4.318.742.047)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(412.498.459)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.626.205.000	9.217.756.350
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.626.205.000)	(9.217.756.350)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(128.061.318.450)	41.233.217.093
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(157.035.590.146)	(54.617.111.410)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	14.213.262.895
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.018.093	597.954.122
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(156.992.572.053)	(39.805.894.393)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		429.836.153.396	158.065.430.212
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.876.114.171)	(159.420.057.776)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		284.960.039.225	(1.354.627.564)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(93.851.278)	72.695.136
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		607.076.081	120.271.998
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	513.224.803	192.967.134

Vương Thị Bích Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật

Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500444444, cấp lần đầu ngày 25/12/2003 và thay đổi lần 04 ngày 17/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 VND (Bằng chữ : Một trăm chín mươi lăm tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng), tương đương 19.516.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Từ ngày 01/02/2018, Công ty chính thức bàn giao dây chuyền máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình xây dựng thuộc Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn vào sản xuất. Do đó, Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ của Công ty này kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ	05 - 08 năm
- Các tài sản cố định khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt



động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chiết khấu bán hàng, chi phí tiền điện sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	186.141.328	205.733.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	327.083.475	401.342.166
	<b>513.224.803</b>	<b>607.076.081</b>



#### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	97.321.862.810	-	113.770.521.800	-
- Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	30.781.400.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	2.138.304.514	(2.125.228.264)	3.073.691.614	(2.591.900.896)
	<b>130.241.567.324</b>	<b>(2.125.228.264)</b>	<b>116.844.213.414</b>	<b>(2.591.900.896)</b>
<b>b) Các bên liên quan</b>	<b>128.103.262.810</b>	<b>-</b>	<b>113.770.521.800</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)				

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Xi măng Hoàng Long	93.945.935.104	-	-	-
- Công ty TNHH Minh Giang	1.850.000.000	-	1.850.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Tư vấn thiết kế HDTB	993.628.000	-	6.750.000.000	-
- Công ty CP Bảo trì lò Việt Nam	-	-	1.800.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	1.816.759.483	(63.450.000)	4.689.382.130	(63.450.000)
	<b>98.606.322.587</b>	<b>(63.450.000)</b>	<b>15.089.382.130</b>	<b>(63.450.000)</b>
<b>b) Các bên liên quan</b>	<b>93.945.935.104</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)				

## 6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	170.107.500	-	172.034.822	-
Các khoản phải thu khác	23.213.981.018	(1.111.485.910)	23.737.375.776	(1.111.485.910)
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II <sup>(i)</sup>	22.027.695.000	-	21.825.600.000	-
- Tiền cho vay đối với Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	-	-	713.722.264	-
- Phải thu lãi cho vay	-	-	41.080.000	-
- Các khoản phải thu khác	386.286.018	(311.485.910)	356.973.512	(311.485.910)
	<b>23.384.088.518</b>	<b>(1.111.485.910)</b>	<b>23.909.410.598</b>	<b>(1.111.485.910)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II <sup>(i)</sup>	7.473.375.000	-	18.301.675.000	-
	<b>7.473.375.000</b>	<b>-</b>	<b>18.301.675.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là bên liên quan</b>	<b>29.501.070.000</b>	<b>-</b>	<b>40.127.275.000</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

<sup>(i)</sup> Đây là khoản phải thu Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II tương ứng với vốn vay của Công ty CP Xi măng Sài Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009. Nội dung cụ thể như sau:

- Công ty CP Xi măng Sài Sơn thay Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II;
- Nguồn vốn đầu tư bao gồm: Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II, vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây thông qua Công ty CP Xi măng Sài Sơn, vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn;
- Lãi suất: Đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (BIDV) thông qua Công ty CP Xi măng Sài Sơn thì tính theo lãi suất của BIDV tính cho Công ty CP Xi măng Sài Sơn;
- Công ty CP Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng;
- Hội đồng Quản trị của Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án. Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.

## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	-	800.000.000	-
Phan Ngọc Hải - Văn phòng Đan Phượng	560.594.133	-	560.594.133	-
Nguyễn Quốc Bảng - Văn phòng Hà Nội	496.996.400	-	496.996.400	-
Công ty CP Xi măng Thanh Liêm	490.199.423	-	490.199.423	-
Ủy ban nhân dân xã Sài Sơn	-	-	935.255.000	468.714.468
Các đối tượng khác	952.374.218	-	952.506.318	-
	<b>3.300.164.174</b>	<b>-</b>	<b>4.235.551.274</b>	<b>468.714.468</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.469.715.380	-	33.168.972.950	-
Công cụ, dụng cụ	95.813.083	-	41.664.901	-
Thành phẩm	6.092.947.897	-	116.666.218	-
	<b>51.658.476.360</b>	<b>-</b>	<b>33.327.304.069</b>	<b>-</b>

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa nhà điều hành trung tâm	487.477.268	-
- Chi phí bảo hiểm	28.636.365	26.234.317
	<b>516.113.633</b>	<b>26.234.317</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.740.442	222.183.118
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	712.304.719	949.739.630
	<b>744.045.161</b>	<b>1.171.922.748</b>



# 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	184.788.529.040	263.062.232.153	6.111.688.476	726.970.597	300.790.000	454.990.210.266
- Mua trong kỳ	-	2.226.818.182	-	-	-	2.226.818.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành <sup>(i)</sup>	180.973.685.751	400.472.428.799	-	-	-	581.446.114.550
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>365.762.214.791</b>	<b>665.761.479.134</b>	<b>6.111.688.476</b>	<b>726.970.597</b>	<b>300.790.000</b>	<b>1.038.663.142.998</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	38.546.115.194	80.140.755.453	2.498.670.934	349.182.990	44.592.686	121.579.317.257
- Khấu hao trong kỳ	7.088.279.601	15.685.394.520	424.679.436	74.539.794	21.959.166	23.294.852.517
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>45.634.394.795</b>	<b>95.826.149.973</b>	<b>2.923.350.370</b>	<b>423.722.784</b>	<b>66.551.852</b>	<b>144.874.169.774</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	146.242.413.846	182.921.476.700	3.613.017.542	377.787.607	256.197.314	333.410.893.009
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>320.127.819.997</b>	<b>569.935.329.160</b>	<b>3.188.338.106</b>	<b>303.247.813</b>	<b>234.238.148</b>	<b>893.788.973.224</b>

<sup>(i)</sup> Công ty chính thức bàn giao dây chuyền máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình xây dựng thuộc Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn vào sản xuất từ ngày 01/02/2018 theo các Quyết định số 12/QĐ-HDQT và số 13/QĐ-HDQT ngày 28/01/2018 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 326.049.507.845 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 798.290.706 VND.

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW <sup>(i)</sup>	1.371.885.440	-
- Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn <sup>(ii)</sup>	-	391.879.653.822
	<b>1.371.885.440</b>	<b>391.879.653.822</b>

<sup>(i)</sup> Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Xi măng Sài Sơn;
- Địa điểm xây dựng: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Cấp điện một phần cho các phụ tải của Công ty CP Xi măng Sài Sơn (nhu cầu công suất 20 MW), phần công suất còn thiếu sẽ được nhận từ lưới điện qua nhà máy biến áp 20.000 kVA;
- Diện tích xây dựng: Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW được xây dựng trên diện tích đất 16ha của Công ty;
- Tiến độ xây dựng: Dự án bắt đầu triển khai từ ngày 28/04/2018, thời gian thi công dự án dự kiến 12 tháng kể từ ngày khởi công;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2018: Các chi phí tập hợp tại dự án là chi phí lương và chi phí lãi vay. Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án về Việt Nam.

<sup>(ii)</sup> Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn do Công ty CP Xi măng Sài Sơn làm chủ đầu tư được thực hiện với mục đích đầu tư mới và cải tạo dây chuyền sản xuất để cho ra sản phẩm Clinker xi măng pooc-lăng đạt tiêu chuẩn TCVN 7024:2002 - Clinker xi măng pooc-lăng thương phẩm đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sản xuất chính thức từ ngày 01/02/2018 (chi tiết xem tại thuyết minh số 10).

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

### a) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	20.000.000.000	(466.524.724)	20.000.000.000	(178.999.963)
	<b>20.000.000.000</b>	<b>(466.524.724)</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>(178.999.963)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	40%	40%	Sản xuất kinh doanh xi măng, clinker

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30.

### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2018 và 01/01/2018 là khoản góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn, có giá gốc và giá trị ghi sổ là 5.000.000 VND.



### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

#### a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd
- Công ty CP Xi măng Hoàng Long
- Các nhà cung cấp khác

30/06/2018		01/01/2018	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
193.475.094.604	193.475.094.604	247.029.861.606	247.029.861.606
50.000.000.000	50.000.000.000	66.711.168.030	66.711.168.030
100.945.645.310	100.945.645.310	43.495.432.908	43.495.432.908
<b>344.420.739.914</b>	<b>344.420.739.914</b>	<b>357.236.462.544</b>	<b>357.236.462.544</b>

#### b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn
- Phải trả người bán dài hạn

100.945.645.310	100.945.645.310	60.206.600.938	60.206.600.938
243.475.094.604	243.475.094.604	297.029.861.606	297.029.861.606
<b>344.420.739.914</b>	<b>344.420.739.914</b>	<b>357.236.462.544</b>	<b>357.236.462.544</b>
<b>193.475.094.604</b>	<b>193.475.094.604</b>	<b>66.966.157.630</b>	<b>66.966.157.630</b>

#### b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

#### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	412.498.459	554.708.472	412.498.459	-	554.708.472
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.211.888	-	9.064.507	-	147.381
Thuế tài nguyên	-	68.400	392.400	394.800	-	66.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	218.879.517	1.224.957.202	1.443.836.719	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.650.000	8.650.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	486.831.800	150.483.306	637.315.106	-	-
	-	<b>1.127.490.064</b>	<b>1.939.191.380</b>	<b>2.511.759.591</b>	-	<b>554.921.853</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



# 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí xây dựng Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn <sup>(1)</sup>	18.576.976.746	-
- Chi phí lãi vay	9.856.950.702	6.381.157.790
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	2.614.926.000	1.663.429.261
	<b>31.048.853.448</b>	<b>8.044.587.051</b>

<sup>(1)</sup> Ngày 01/02/2018, Công ty thực hiện tạm tăng tài sản cố định là dây chuyền máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình xây dựng thuộc Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn để bàn giao đưa vào sản xuất (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 10). Do đó, Công ty thực hiện trích trước các chi phí xây dựng của dự án chưa được hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu.

# 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	218.545.924	135.236.444
Bảo hiểm xã hội	407.898.658	17.747.998
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.943.820.309	22.220.261.891
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây - Khoản vay hộ Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II <sup>(1)</sup>	22.027.695.000	21.825.600.000
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	122.184.000	161.994.000
- Phải trả, phải nộp khác	793.941.309	232.667.891
	<b>23.570.264.891</b>	<b>22.373.246.333</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây - Khoản vay hộ Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	7.473.375.000	18.301.675.000
	<b>7.473.375.000</b>	<b>18.301.675.000</b>

<sup>(1)</sup> Công ty CP Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho Dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty CP Xi măng Sài Sơn về việc Công ty CP Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn theo Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty CP Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm, hạn mức cho vay là 3.765.000 USD. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2018 là 1.285.000 USD, quy đổi theo tỷ giá bình quân bán ra của Ngân hàng BIDV tại thời điểm 30/06/2018 là 29.501.070.000 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 22.027.695.000 VND. Theo văn bản sửa đổi bổ sung điều khoản hợp đồng ngày 19/8/2013 giữa Công ty CP Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây, thời gian trả nợ gốc vay 3.765.000 USD được gia hạn thanh toán trong vòng 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2019. Lịch thanh toán cụ thể như sau:

Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Cộng
USD	USD	USD	USD	USD	USD
600.000	600.000	800.000	960.000	805.000	3.765.000

**17. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	86.437.226.673	86.437.226.673	142.882.827.795	86.560.726.673	142.759.327.795	142.759.327.795
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	22.733.630.512	22.733.630.512	752.790.706	12.052.793.748	11.433.627.470	11.433.627.470
	<b>109.170.857.185</b>	<b>109.170.857.185</b>	<b>143.635.618.501</b>	<b>98.613.520.421</b>	<b>154.192.955.265</b>	<b>154.192.955.265</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	212.214.656.900	212.214.656.900	286.953.325.601	58.315.387.498	440.852.595.003	440.852.595.003
	<b>212.214.656.900</b>	<b>212.214.656.900</b>	<b>286.953.325.601</b>	<b>58.315.387.498</b>	<b>440.852.595.003</b>	<b>440.852.595.003</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(22.733.630.512)	(22.733.630.512)	(752.790.706)	(12.052.793.748)	(11.433.627.470)	(11.433.627.470)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>189.481.026.388</b>	<b>189.481.026.388</b>			<b>429.418.967.533</b>	<b>429.418.967.533</b>



**a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	VND	Theo từng khế ước	100.651.972.005	38.870.706.430
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	VND	Theo từng khế ước	24.990.855.790	25.994.813.243
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng khế ước	17.100.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	Theo từng khế ước	-	1.828.800.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc	VND	Theo từng khế ước	-	12.889.032.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	VND	Theo từng khế ước	-	3.987.375.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng khế ước	-	2.850.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	16.500.000	16.500.000

**142.759.327.795**      **86.437.226.673**

**b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	Theo từng lần giải ngân	2018	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	8.456.852.474	19.256.852.474
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	6%	2019	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	2.913.562.500	3.884.750.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	Theo từng lần giải ngân	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	139.390.822.678	37.192.122.678
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	1.469.601.530	1.736.801.528
- Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	Chi tiết theo thỏa thuận	2021	Tín chấp	183.230.015.101	83.801.389.500
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín - Chi nhánh Thủ đô	Theo từng lần giải ngân	2022	Tín chấp	16.943.000.000	16.943.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nam	Theo từng lần giải ngân	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	57.380.400.000	25.620.400.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	2.800.000.000	2.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Kinh đô	Theo từng lần giải ngân	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	8.289.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Theo từng lần giải ngân	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	19.979.340.720	19.979.340.720
				<b>440.852.595.003</b>	<b>212.214.656.900</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(11.433.627.470)	(22.733.630.512)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>				<b>429.418.967.533</b>	<b>189.481.026.388</b>

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2018		01/01/2018	
		Số tiền	Lãi	Số tiền	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Tiếp <sup>(i)</sup>	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	183.230.015.101	6.283.029.503	83.801.389.500	4.608.978.333
		<u>183.230.015.101</u>	<u>6.283.029.503</u>	<u>83.801.389.500</u>	<u>4.608.978.333</u>

<sup>(i)</sup> Khoản vay giữa Công ty và ông Nguyễn Sỹ Tiếp - Chủ tịch Hội đồng Quản trị được thực hiện theo Khế ước vay số 01/KUVT/SS-NST ngày 05/09/2016 phục vụ cải tạo nhà máy Xi măng Nam Sơn, lãi suất khoản vay là 13%/năm. Theo Phụ lục khế ước vay tiền số 01/PLKUVT/SS-NST ngày 01/03/2018 về việc điều chỉnh lãi suất giữa Công ty và ông Nguyễn Sỹ Tiếp, lãi suất áp dụng cho khoản vay này là 0%, áp dụng từ ngày 01/03/2018 cho đến khi có văn bản khác thay thế.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					VND
Số dư đầu năm trước	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	4.724.021.075	267.085.003.889	
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	(26.530.843.591)	(26.530.843.591)	
Truy thu thuế và phạt chậm nộp theo Biên bản thanh tra thuế năm 2017	-	-	-	-	(2.063.387.464)	(2.063.387.464)	
Số dư cuối kỳ trước	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	(23.870.209.980)	238.490.772.834	
Số dư đầu năm nay	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	11.814.856.763	274.175.839.577	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.376.257.791	2.376.257.791	
Trích bù đắp Quỹ phúc lợi năm trước chi vượt	-	-	-	-	(713.722.264)	(713.722.264)	
Số dư cuối kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	13.477.392.290	275.838.375.104	



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 150/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017	100%	9.154.223.152
Trích bù Quỹ phúc lợi đã chi vượt	8%	713.722.264

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	48.066.470.000	24,63%	48.066.470.000	24,63%
Các cổ đông khác	147.093.530.000	75,37%	147.093.530.000	75,37%
<b>Cộng</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	195.160.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.757.250	2.757.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	2.757.250	2.757.250

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.383.458.551	59.383.458.551
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	1.811.263
	<b>59.385.269.814</b>	<b>59.385.269.814</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội với mục đích sử dụng là xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn, làm Văn phòng Công ty, ... Thời hạn thuê đất là 50 năm, từ ngày 03/01/2007 là ngày Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) ký Quyết định cho Công ty thuê đất đến

hết ngày 15/11/2056. Tổng diện tích khu đất thuê là 163.156 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cơ khí Hoa Mai	354.549.935	354.549.935
- Ông Lê Văn Loan	18.660.000	18.660.000

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	163.736.419.136	58.066.705.227
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	101.395.340.910	67.034.904.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.522.214	681.133.284
	<b>265.245.282.260</b>	<b>125.782.743.057</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	<b>265.131.760.046</b>	<b>125.101.609.773</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	140.552.098.322	71.890.454.089
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	101.461.407.546	65.198.331.820
Giá vốn cung cấp dịch vụ	113.522.214	658.879.516
	<b>242.127.028.082</b>	<b>137.747.665.425</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.113.544.950	5.945.359.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.572.127.998	3.615.435.778
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính dài hạn	287.524.761	(323.854.805)
Chi phí tài chính khác	-	35.042.900
	<b>15.973.197.709</b>	<b>9.271.983.698</b>



### 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.143.883	1.128.318.827
Chi phí nhân công	2.256.081.521	2.855.094.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.907.822	873.497.875
Thuế, phí và lệ phí	3.392.400	3.367.440
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(466.672.632)	(533.963.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	678.497.304	398.060.347
Chi phí khác bằng tiền	650.544.695	798.561.370
	<b>4.059.894.993</b>	<b>5.522.936.866</b>

### 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.930.966.263	(26.530.843.591)
Các khoản điều chỉnh tăng	310.896.944	161.672.644
- Chi phí không được trừ	154.763.638	154.763.638
- Các khoản tiền phạt	156.133.306	6.909.006
Lỗ năm trước chuyển sang	(468.320.845)	(9.967.997.832)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.773.542.362	(36.337.168.779)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>554.708.472</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	1.460.452.635
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	412.498.459	(429.074.179)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(412.498.459)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>554.708.472</b>	<b>1.031.378.456</b>

### 25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.376.257.791	(26.530.843.591)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.376.257.791	(26.530.843.591)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.516.000	19.516.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>122</b>	<b>(1.359)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.715.203.442	40.882.189.437
Chi phí nhân công	8.810.707.151	10.954.520.646
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	154.806.983	103.751.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.294.852.517	11.779.211.761
Thuế, phí và lệ phí	1.228.349.602	1.645.244.496
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(466.672.632)	(533.963.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.043.194.300	11.639.908.672
Chi phí khác bằng tiền	921.355.845	1.053.259.127
	<b>150.701.797.208</b>	<b>77.524.122.397</b>

## 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	513.224.803	-	607.076.081	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.099.030.842	(3.236.714.174)	159.055.299.012	(3.703.386.806)
	<b>161.612.255.645</b>	<b>(3.236.714.174)</b>	<b>159.662.375.093</b>	<b>(3.703.386.806)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	583.611.922.798	298.651.883.573
Phải trả người bán, phải trả khác	375.464.379.805	397.911.383.877
Chi phí phải trả	31.048.853.448	8.044.587.051
	<b>990.125.156.051</b>	<b>704.607.854.501</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền	513.224.803	-	-	513.224.803
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.388.941.668	7.473.375.000	-	157.862.316.668
<b>Cộng</b>	<b>150.902.166.471</b>	<b>7.473.375.000</b>	<b>-</b>	<b>158.375.541.471</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền	607.076.081	-	-	607.076.081
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.050.237.206	18.301.675.000	-	155.351.912.206
<b>Cộng</b>	<b>137.657.313.287</b>	<b>18.301.675.000</b>	<b>-</b>	<b>155.958.988.287</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	154.192.955.265	429.418.967.533	-	583.611.922.798
Phải trả người bán, phải trả khác	124.515.910.201	250.948.469.604	-	375.464.379.805
Chi phí phải trả	31.048.853.448	-	-	31.048.853.448
	<b>309.757.718.914</b>	<b>680.367.437.137</b>	<b>-</b>	<b>990.125.156.051</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	109.170.857.185	189.481.026.388	-	298.651.883.573
Phải trả người bán, phải trả khác	82.579.847.271	315.331.536.606	-	397.911.383.877
Chi phí phải trả	8.044.587.051	-	-	8.044.587.051
	<b>199.795.291.507</b>	<b>504.812.562.994</b>	<b>-</b>	<b>704.607.854.501</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

## 29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	Phó Giám đốc Công ty là Giám đốc Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan (BLQ) như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu tại thuyết minh số 17):

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>265.131.760.046</b>	<b>125.101.609.773</b>
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	237.148.669.137	125.101.609.773
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	27.983.090.909	-
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>	<b>136.701.781.034</b>	<b>107.910.705.617</b>
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	136.701.781.034	107.910.705.617
<b>Lãi vay đã thu của BLQ để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây</b>	<b>1.411.240.974</b>	<b>1.682.478.641</b>
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	1.411.240.974	1.682.478.641
<b>Tiền đã thu của BLQ để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây</b>	<b>10.626.205.000</b>	<b>9.217.756.350</b>
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	10.626.205.000	9.217.756.350

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>128.103.262.810</b>	<b>113.770.521.800</b>
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	97.321.862.810	113.770.521.800
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	30.781.400.000	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>93.945.935.104</b>	<b>-</b>
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	93.945.935.104	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>29.501.070.000</b>	<b>40.127.275.000</b>
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	29.501.070.000	40.127.275.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>193.475.094.604</b>	<b>66.966.157.630</b>
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	193.475.094.604	66.711.168.030

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<b>Thu nhập của Giám đốc</b>	<b>39.000.000</b>	<b>153.300.000</b>
<b>Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>	<b>160.000.000</b>	<b>195.900.000</b>

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

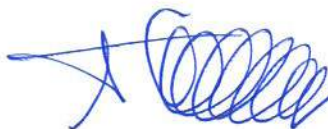
	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	32.849.014.762	42.066.771.112
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.757.602.487	10.539.846.137
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.217.756.350	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.217.756.350)	-



**Vương Thị Bích Ngọc**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018



**Phạm Tiến Hiếu**

Kế toán trưởng




**Vương Đức Nhật**

Giám đốc





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG SÀI SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 165 /CV-CT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST BCTC soát  
xét 6 tháng đầu năm 2018 lãi và chênh lệch trên  
10% so với cùng kỳ năm ngoái

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 04.33132183 Fax: 04.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST giữa BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2018 lãi và chênh lệch trên 10% so với LNST trong BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

+) Tháng 2/2018 công ty bắt đầu đưa dây chuyền sản xuất sau cải tạo của Nhà máy xi măng Nam Sơn vào hoạt động. Từ tháng 4/2018 dây chuyền sản xuất sau cải tạo của Nhà máy xi măng Nam Sơn đạt 100% công suất thiết kế. Vì vậy công ty đã tiết kiệm được các tiêu hao nguyên vật liệu dẫn đến lợi nhuận sau thuế BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2018 lãi và chênh lệch trên 10% so với BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu VP

**CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN**



**GIÁM ĐỐC**

**Vương Đức Nhật**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG SÀI SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 164/CV-CT

Hà nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

V/v: Giải trình CL LNST giữa BCTC kiểm toán  
6 tháng đầu năm 2018 và báo cáo tự lập

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

5. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

6. Mã chứng khoán: SCJ

7. Địa chỉ trụ sở chính: Thông Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ,  
TP Hà nội.

4.Điện thoại: 0433132183

Fax: 0433132597

5.Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 giữa báo cáo tài chính kiểm toán soát xét và báo cáo tài chính do công ty tự lập cụ thể theo bảng chi tiết sau:

STT	Nội dung điều chỉnh	Số tiền	Ghi chú
1	Giảm chi phí khấu hao trong kỳ	860.819.696	Giảm chi phí trong kỳ
2	Giảm chi phí lãi vay trong kỳ	684.711.532	Giảm chi phí trong kỳ
3	Đánh giá chênh lệch tỷ giá	322.309.400	Giảm chi phí trong kỳ
4	Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty CPXM&XD Sài Sơn II	287.524.761	Tăng chi phí trong kỳ
5	Hoàn nhập dự phòng phải thu khách hàng	466.672.632	Tăng lợi nhuận trong kỳ
6	Chi phí khác	113.074.323	Tăng CP trong kỳ
7	Tổng giá trị thay đổi lợi nhuận trước thuế	1.933.914.176	Giảm LN trước thuế
8	Thay đổi thuế TNDN	518.046.991	
9	Thay đổi lợi nhuận sau thuế	1.415.867.185	Tăng LN sau thuế

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty chúng tôi về chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 giữa báo cáo tài chính kiểm toán soát xét và báo cáo tài chính công ty tự lập kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

**CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN**



**GIÁM ĐỐC**  
*Vương Đức Nhật*